

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Phước, ngày 13 tháng 08 năm 2026

1.267,7m² đất bị ảnh hưởng lành lang đường điện, không thu hồi đất được hỗ trợ 80% đơn giá đất theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026. Thuộc một phần thửa đất số 8, tờ bản đồ số 5 đã được cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

II. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 3	Thửa đất số: 2	Diện tích đất thu hồi: 1.267,7 m ²
VP06352 do VP đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp ngày 22/1/2024		

III. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại:

III.1. Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 0 đồng.

III.2. Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất:

STT	Tên, loại vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Đơn vị tính	Diện tích/số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số điều chỉnh đơn giá (KHSĐG)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6)x(7)	(9)
1	Ao đào - STT 01	đồng/m ³	408	30.000	80	1	9.792.000	
2	Bàn thiên xây - STT 06	đồng/cái	0,8	513.000	80	1	328.320	Am (vận dụng đơn giá bàn thiên xây)
3	Bàn thiên xây - STT 06	đồng/cái	0,8	513.000	80	1	328.320	Am (vận dụng đơn giá bàn thiên xây)
4	Bàn thiên xây - STT 06	đồng/cái	1	513.000	80	1	410.400	
Cộng							10.859.040	

III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi:

STT	Tên, loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Diện tích/ số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)x(5)x(4)	(8)
1	Cây cao su Năm thu hoạch thứ 11- 15 (18 - 22 năm tuổi)	Cây	65	612.404	50	19.903.130	
2	Cây sầu riêng Năm thu hoạch thứ 11 trở đi (≥16 năm tuổi)	Cây	3	7.285.378	50	10.928.067	
3	Cây chôm chôm Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	1	2.178.649	50	1.089.325	

III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi:

STT	Tên, loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Diện tích/ số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	(≥19 năm tuổi)						
4	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 7 - 9 (9 - 11 năm tuổi)	Cây	1	302.091	50	151.046	
5	Cây điều Năm thu hoạch thứ 6 - 10 (9 - 13 năm tuổi)	Cây	1	890.863	50	445.432	
6	Cây sầu riêng Năm thu hoạch thứ 11 trở đi (≥16 năm tuổi)	Cây	2	7.285.378	0	0	Vượt mật độ tiêu chuẩn
7	Cây măng cụt Năm thu hoạch thứ 16 trở đi (≥20 năm tuổi)	Cây	1	2.013.269	0	0	Vượt mật độ tiêu chuẩn
8	Cây chôm chôm Năm thu hoạch thứ 16 trở đi (≥19 năm tuổi)	Cây	2	2.178.649	0	0	Vượt mật độ tiêu chuẩn
9	Cây măng cầu Xiêm Năm thu hoạch thứ 4 - 6 (7 - 9 năm tuổi)	Cây	2	2.109.947	0	0	Vượt mật độ tiêu chuẩn
10	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 6 - 10 (8 - 12 năm tuổi)	Cây	9	1.908.560	0	0	Vượt mật độ tiêu chuẩn
11	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 7 - 9 (9 - 11 năm tuổi)	Cây	1	302.091	0	0	Vượt mật độ tiêu chuẩn
12	Cây điều Năm thu hoạch thứ 6 - 10 (9 - 13 năm tuổi)	Cây	13	890.863	0	0	Vượt mật độ tiêu chuẩn
13	Cây cau Năm thu hoạch 6 - 10 (10 - 14 năm tuổi)	Cây	1	1.869.441	0	0	Vượt mật độ tiêu chuẩn
Cộng						32.517.000	

Cây cao su Năm thu hoạch thứ 11- 15 (18 - 22 năm tuổi) là cây trồng chính, có mật độ chuẩn 555 cây/ha. Mật độ chuẩn cây điều trên diện tích thu hồi $1.267,7 \times 555 / 10000 = 71$ cây. 1,5 lần

III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi:

STT	Tên, loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Diện tích/ số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
của 71 cây cao su: $71 \times 612.494 \times 1,5 \times 0,5 = 32.615.305$ đồng. Tổng giá trị cây trồng chính và cây trồng xen được bồi thường không vượt quá 32.615.305 đồng.							

IV. Giá đất và tài sản tính bồi thường:

V. Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác (nếu có);

V.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 0 đồng.

V.2. Bồi thường, hỗ trợ khác: 0 đồng.

V.3. Tái định cư:

VI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ

STT	Các khoản mục	Thành tiền (đồng)
II	Bồi thường về đất	61.839.501
III.1	Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng	0
III.2	Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	10.859.040
III.3	Bồi thường về cây trồng, vật nuôi	32.517.000
V	Các khoản hỗ trợ (V.1+V.2):	0
	TỔNG (II+III.1+III.2+III.3+III.4+V)	105.215.541

(Bằng chữ: Một trăm lẻ năm triệu, hai trăm mười năm nghìn, năm trăm bốn mươi một đồng)

VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

VIII. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

IX. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

X. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai).

XI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): 105.215.541 đồng (Chưa

VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có):
Không.

khấu trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)).

XII. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): 0 đồng.

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH ĐỒNG XOÀI
DỰ THẢO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Phước, ngày 13 tháng 08 năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Lộ ra 110kV từ Trạm 220kV Phước Long (4 mạch)

Mã số: 035/PACT-LR110kVPL - 4M

I. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ (nơi thường trú và nơi ở hiện nay), số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

- Ông: Trần Văn Hồng**
+ Số định danh cá nhân: 072076005475; Ngày cấp: 25/4/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát
+ Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Long, xã Phú Riềng, Thành phố Đồng Nai.
+ Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Long, xã Phú Riềng, Thành phố Đồng Nai.
+ Số điện thoại: 0336288813

II. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 3		Thửa đất số: 1			Diện tích đất thu hồi: 158,1 m ²		
Địa chỉ đất thu hồi: , xã Long Hà, thành phố Đồng Nai							
STT	Loại đất	Vị trí/loại đường/phạm vi/khu vực	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Long Hà; Khu vực nông thôn, vị trí 1 - phạm vi 1	158,1	61.600	80	7.791.168	
Cộng			158,1			7.791.168	
158,1m ² đất bị ảnh hưởng làn lang đường điện, không thu hồi đất được hỗ trợ 80% đơn giá đất theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026. Thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 5 đã được cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03294/CNTT do VP đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/5/2022							

III. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại:

- III.1. Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 0 đồng.**
III.2. Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất: 0 đồng.

III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi:

STT	Tên, loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Diện tích/ số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)x(5)x(4)	(8)
1	Cây điều Năm thu hoạch thứ 6 - 10 (9 - 13 năm tuổi)	Cây	3	890.863	50	1.336.295	
Cộng						1.336.295	

Cây điều Năm thu hoạch thứ 6 - 10 (9 - 13 năm tuổi) là cây trồng chính có mật độ chuẩn 180 cây/ha. Mật độ chuẩn cây điều trên diện tích đất thu hồi $158,1 \times 180 / 10000 = 3$ cây. Như vậy có 05 cây điều vượt mật độ nên không được bồi thường

IV. Giá đất và tài sản tính bồi thường:

V. Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác (nếu có);

V.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 0 đồng.

V.2. Bồi thường, hỗ trợ khác: 0 đồng.

V.3. Tái định cư:

VI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ

STT	Các khoản mục	Thành tiền (đồng)
II	Bồi thường về đất	7.791.168
III.1	Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng	0
III.2	Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	0
III.3	Bồi thường về cây trồng, vật nuôi	1.336.295
V	Các khoản hỗ trợ (V.1+V.2):	0
	TỔNG (II+III.1+III.2+III.3+III.4+V)	9.127.463

(Bằng chữ: Chín triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi ba đồng)

VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

VIII. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

IX. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng

VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

X. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai).

XI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): 9.127.463 đồng *(Chưa khấu trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có))*.

XII. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): 0 đồng.

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH ĐỒNG XOÀI
DỰ THẢO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Phước, ngày 13 tháng 08 năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Lộ ra 110kV từ Trạm 220kV Phước Long (4 mạch)

Mã số: 036/PACT-LR110kVPL - 4M

I. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ (nơi thường trú và nơi ở hiện nay), số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

- Ông: Trần Văn Hồng**
+ Số định danh cá nhân: 072076005475; Ngày cấp: 25/4/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát
+ Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Long, xã Phú Riềng, Thành phố Đồng Nai.
+ Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Long, xã Phú Riềng, Thành phố Đồng Nai.
+ Số điện thoại: 0336288813

II. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 3		Thửa đất số: 3			Diện tích đất thu hồi: 231,9 m ²		
Địa chỉ đất thu hồi: , xã Long Hà, thành phố Đồng Nai							
STT	Loại đất	Vị trí/loại đường/phạm vi/khu vực	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Long Hà; Khu vực nông thôn, vị trí 1 - phạm vi 1	231,9	16.800	80	3.116.736	
Cộng			231,9			3.116.736	
231,9m ² đất bị ảnh hưởng làn lang đường điện, không thu hồi đất được hỗ trợ 80% đơn giá đất theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026. Thuộc một phần thửa đất số 8, tờ bản đồ số 5 đã được cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số VP06352 do VP đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp ngày 22/01/2024							

III. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại:

- III.1. Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 0 đồng.**
III.2. Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất: 0 đồng.

III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi: 0 đồng.

IV. Giá đất và tài sản tính bồi thường:

V. Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác (nếu có);

V.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 0 đồng.

V.2. Bồi thường, hỗ trợ khác: 0 đồng.

V.3. Tái định cư:

VI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ

STT	Các khoản mục	Thành tiền (đồng)
II	Bồi thường về đất	3.116.736
III.1	Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng	0
III.2	Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	0
III.3	Bồi thường về cây trồng, vật nuôi	0
V	Các khoản hỗ trợ (V.1+V.2):	0
	TỔNG (II+III.1+III.2+III.3+III.4+V)	3.116.736

(Bảng chữ: Ba triệu, một trăm mười sáu nghìn, bảy trăm ba mươi sáu đồng)

VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

VIII. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

IX. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

X. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai).

XI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): 3.116.736 đồng *(Chưa khấu trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)).*

XII. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): 0 đồng.